

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ  
ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 4**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 23

## **CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 4**

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa số 4 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa số 4 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 4568 /QĐ-BGTVT ngày 03/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải về Cổ phần hóa Đoàn Quản lý Đường thủy Nội địa số 4 thành Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa số 4; Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2300882483 ngày 05/3/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp và thay đổi giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 2 (hai) ngày 27/4/2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300882483 ngày 27/4/2015 là 11.600.000.000 đồng (Mười một tỷ sáu trăm triệu đồng).

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 4

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: INLAND WATERWAY MANAGEMENT AND MAINTENANCE JOINT STOCK COMPANY N04.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường Huyền Quang, phường Đại Phúc, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Dương Hải Thanh	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Phi Trường	Ủy viên
	Ông Phạm Hồng Minh	Ủy viên
	Ông Trần Văn Ôn	Ủy viên
	Ông Nguyễn Văn Tạng	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Phạm Hồng Minh	Giám đốc
	Ông Nguyễn Phi Trường	Phó Giám đốc
	Ông Trần Văn Ôn	Phó Giám đốc
	Ông Trịnh Đình Kiên	Phó Giám đốc

#### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Phạm Hồng Minh**

**Giám đốc**

*Bắc Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2019*

Số: 199/2019/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018  
của Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa số 4**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa số 4**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa số 4, được lập ngày 15/3/2019, từ trang 05 đến trang 23, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



A blue handwritten signature, likely belonging to Vũ Xuân Hùng, the auditor.

---

**Vũ Ngọc Ân****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.**

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2019

---

**Vũ Xuân Hùng****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4015-2017-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	MS	TM	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>40.282.389.735</b>	<b>35.824.657.997</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>2.239.459.617</b>	<b>241.068.992</b>
1. Tiền	111		2.239.459.617	241.068.992
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>33.547.254.230</b>	<b>31.969.632.004</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	25.329.249.373	23.476.758.289
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		661.840.012	885.384.512
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	7.556.164.845	7.607.489.203
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>4.495.675.888</b>	<b>3.613.957.001</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.4	4.495.675.888	3.613.957.001
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>13.956.826.689</b>	<b>13.778.736.079</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>12.993.699.281</b>	<b>12.909.686.902</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	12.993.699.281	12.909.686.902
- Nguyên giá	222		33.189.762.151	31.286.136.519
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.196.062.870)	(18.376.449.617)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>99.800.000</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	99.800.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>963.127.408</b>	<b>769.249.177</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	963.127.408	769.249.177
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>54.239.216.424</b>	<b>49.603.394.076</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 4**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	MS	TM	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>41.074.145.051</b>	<b>36.825.014.879</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>40.042.168.493</b>	<b>35.759.848.879</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.7	2.442.187.283	3.320.915.943
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.542.209.226	584.878.394
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.8	2.702.546.850	3.501.186.234
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.9	12.956.885.937	12.625.468.308
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	16.359.960.000	15.727.400.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		38.379.197	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.031.976.558</b>	<b>1.065.166.000</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.10	1.031.976.558	1.065.166.000
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>13.165.071.373</b>	<b>12.778.379.197</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.11</b>	<b>13.165.071.373</b>	<b>12.778.379.197</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.600.000.000	11.600.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		11.600.000.000	11.600.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		117.000.000	117.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		368.000.000	368.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.080.071.373	693.379.197
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		1.080.071.373	693.379.197
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>54.239.216.424</b>	<b>49.603.394.076</b>

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc






Chu Thị Thập

Vũ Xuân Trường

Phạm Hồng Minh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.12	122.596.645.308	104.360.785.013
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		122.596.645.308	104.360.785.013
4. Giá vốn hàng bán	11	5.13	107.406.627.949	91.701.449.589
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		15.190.017.359	12.659.335.424
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.14	7.694.472	2.656.889
7. Chi phí tài chính	22	5.15	1.973.640.077	1.168.923.647
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.973.640.077	1.168.923.647
8. Chi phí bán hàng	25	5.16	4.589.187.975	4.712.254.721
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.16	5.860.707.925	5.490.637.752
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		2.774.175.854	1.290.176.193
11. Thu nhập khác	31	5.17	-	-
12. Chi phí khác	32	5.17	940.794.616	84.745.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.17	(940.794.616)	(84.745.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		1.833.381.238	1.205.431.193
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.18	535.309.865	258.035.239
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		1.298.071.373	947.395.954
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.19	931	750

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Chu Thị Thập



Vũ Xuân Trường



Phạm Hồng Minh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(theo phương pháp gián tiếp)*  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
1	2	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.833.381.238	1.205.431.193
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	1.901.114.433	1.763.603.854
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	101.786.166	(2.656.889)
- Chi phí lãi vay	06	1.973.640.077	1.168.923.647
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.809.921.914	4.135.301.805
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.577.622.226)	311.792.218
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(881.718.887)	(328.023.471)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	3.455.031.903	(5.130.641.233)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(193.878.231)	54.131.761
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.973.640.077)	(1.168.923.647)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(378.961.351)	(200.000.000)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.000.000)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>4.256.133.045</b>	<b>(2.326.362.567)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.444.807.450)	(876.269.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	450.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.694.472	2.656.889
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(1.987.112.978)</b>	<b>(873.612.202)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền thu từ các khoản vay	33	49.554.750.000	52.238.400.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(48.955.379.442)	(48.120.148.440)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(870.000.000)	(754.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(270.629.442)</b>	<b>3.364.251.560</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50	<b>1.998.390.625</b>	<b>164.276.791</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	241.068.992	76.792.201
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70	<b>2.239.459.617</b>	<b>241.068.992</b>

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Chu Thị Thập



Vũ Xuân Trường



Phạm Hồng Minh

**1. KHÁI QUÁT**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa số 4 được thành lập theo Quyết định số 4568/QĐ-BGTVT ngày 03/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải về Cổ phần hóa Đoàn Quản lý Đường thủy Nội địa số 4 thành Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa số 4; Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2300882483 ngày 05/3/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp và thay đổi giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 2 (hai) ngày 27/4/2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300882483 ngày 27/4/2015 là 11.600.000.000 đồng (Mười một tỷ sáu trăm triệu đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 4**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: INLAND WATERWAY MANAGEMENT AND MAINTENANCE JOINT STOCK COMPANY N04.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường Huyền Quang, phường Đại Phúc, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Số lao động bình quân trong năm: 281 người.

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy  
Chi tiết: Quản lý bảo trì đường thủy nội địa. Điều tiết đảm bảo an toàn giao thông đường thủy; điều tiết chống va trôi mùa lũ; thanh thải chướng ngại vật trên tuyến đường thủy, nạo vét đường thủy.
- Xây dựng nhà các loại.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Xây dựng công trình công ích.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Phá dỡ.
- Chuẩn bị mặt bằng.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.
- Hoàn thiện công trình xây dựng.
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu  
Chi tiết: Khai thác khoáng sản trên sông.
- Đóng tàu và cầu kiện nổi.
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan  
Chi tiết: Tư vấn khảo sát thiết kế công trình giao thông, tư vấn thiết kế các công trình đường thủy, tư vấn giám sát thi công các công trình đường thủy.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu  
Chi tiết: Đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện thủy; sản xuất lắp đặt phao tiêu báo hiệu đường thủy.
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa.
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động  
(Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật)

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.
- Mua bán, cho thuê phương tiện đường thủy, đường bộ. Đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện.
- Thi Công xây dựng, sửa chữa Công trình giao thông thủy, bộ, dân dụng và thủy lợi;

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Điều tiết, bảo trì vận tải đường thủy nội địa, kinh doanh dầu, hoạt động quản lý đường thủy nội địa; mua bán xăng dầu.

**1.3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm 2018</u>
	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 – 38
Máy móc, thiết bị	03-05
Phương tiện vận tải	05-15
Dụng cụ, quản lý	05

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), đối với các công cụ dụng cụ có giá trị lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 3 năm

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

**-4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:*

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)**

***Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp sau:***

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- **Chiết khấu thương mại:** là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- **Giảm giá hàng bán:** là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- **Hàng bán bị trả lại:** do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

-Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- **Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài:** Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- **Lỗ đầu tư chứng khoán:** Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng các hoạt động của Công ty không có rủi ro và lợi ích kinh tế khác nhau. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

NI  
ON  
TN  
CM  
VI  
HA

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 4**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	326.911.362	160.612.139
Tiền gửi ngân hàng	1.912.548.255	80.456.853
<b>Tổng</b>	<b>2.239.459.617</b>	<b>241.068.992</b>

**5.2 Phải thu của khách hàng**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>25.329.249.373</b>	<b>23.476.758.289</b>
Công ty TNHH Vận tải và xếp dỡ đường thủy nội địa	3.620.138.000	3.620.138.000
Cục Đường Thủy Nội Địa Việt Nam	996.368.213	4.922.123.211
Công ty TNHH Thương mại và vận tải Định Phương	5.943.962.128	1.608.999.343
Công ty TNHH xây dựng Tân Thịnh	2.746.026.000	491.717.000
Chi cục Đường thủy nội địa phía Bắc	1.830.066.000	1.033.352.000
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	10.192.689.032	11.800.428.735
<b>Tổng</b>	<b>25.329.249.373</b>	<b>23.476.758.289</b>

**5.3 Phải thu khác**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>7.556.164.845</b>	-	<b>7.607.489.203</b>	-
- Ký cược, ký quỹ	1.203.491.063	-	382.019.919	-
- Phải thu các đội, xí nghiệp	1.698.704.155	-	4.562.060.953	-
- Phải thu khác	1.572.403.733	-	932.733.733	-
- Tạm ứng	3.081.565.894	-	1.730.674.598	-
<b>Tổng</b>	<b>7.556.164.845</b>	-	<b>7.607.489.203</b>	-

**5.4 Hàng tồn kho**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	159.520.768	-	119.068.403	-
Công cụ, dụng cụ	17.545.870	-	17.545.870	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	3.086.492.633	-	2.006.356.543	-
Thành phẩm	-	-	47.043.321	-
Hàng hóa	1.232.116.617	-	1.423.942.864	-
<b>Tổng</b>	<b>4.495.675.888</b>	-	<b>3.613.957.001</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 4**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.5 Chi phí trả trước**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	-	-
<b>Dài hạn</b>	963.127.408	769.249.177
Chi phí công cụ, dụng cụ	378.237.778	569.443.624
Chi phí hệ thống quản lý chất lượng ISO, chi phí sửa chữa	584.889.630	199.805.553
<b>Tổng</b>	<b>963.127.408</b>	<b>769.249.177</b>

**5.6 Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2018	9.580.820.903	1.655.901.870	20.003.413.746	46.000.000	31.286.136.519
Tăng trong năm	1.083.807.450	-	1.460.800.000	-	2.544.607.450
Mua trong năm	1.083.807.450	-	1.460.800.000	-	2.544.607.450
Giảm trong năm	-	-	640.981.818	-	640.981.818
Thanh lý, nhượng bán	-	-	640.981.818	-	640.981.818
Số dư tại 31/12/2018	<b>10.664.628.353</b>	<b>1.655.901.870</b>	<b>20.823.231.928</b>	<b>46.000.000</b>	<b>33.189.762.151</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2018	2.775.762.285	538.665.663	15.029.968.872	32.052.797	18.376.449.617
Tăng trong năm	743.079.934	150.046.932	1.001.582.195	6.405.372	1.901.114.433
Khấu hao trong năm	743.079.934	150.046.932	1.001.582.195	6.405.372	1.901.114.433
Giảm trong năm	-	-	81.501.180	-	81.501.180
Thanh lý, nhượng bán	-	-	81.501.180	-	81.501.180
Số dư tại 31/12/2018	<b>3.518.842.219</b>	<b>688.712.595</b>	<b>15.950.049.887</b>	<b>38.458.169</b>	<b>20.196.062.870</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2018	6.805.058.618	1.117.236.207	4.973.444.874	13.947.203	12.909.686.902
Tại 31/12/2018	<b>7.145.786.134</b>	<b>967.189.275</b>	<b>4.873.182.041</b>	<b>7.541.831</b>	<b>12.993.699.281</b>

**5.7 Phải trả người bán**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.442.187.283</b>	<b>2.442.187.283</b>	<b>3.320.915.943</b>	<b>3.320.915.943</b>
Công ty cổ phần Đầu tư TVHT	614.575.000	614.575.000	614.575.000	614.575.000
Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	689.798.680	689.798.680	1.007.458.418	1.007.458.418
Hợp tác xã Cổ phần Mùa Xuân	514.858.000	514.858.000	239.402.000	239.402.000
Phải trả người bán ngắn hạn khác	622.955.603	622.955.603	1.459.480.525	1.459.480.525
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>2.442.187.283</b>	<b>2.442.187.283</b>	<b>3.320.915.943</b>	<b>3.320.915.943</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 4**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.8 Thuế và các khoản thu, phải nộp nhà nước**

Đơn vị tính: VND

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018
<b>Phải nộp</b>	<b>3.501.186.234</b>	<b>3.853.667.687</b>	<b>4.652.307.071</b>	<b>2.702.546.850</b>
Thuế giá trị gia tăng	3.178.206.346	3.146.176.842	4.101.164.740	2.223.218.448
Thuế XNK	-	30.092.027	30.092.027	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	322.979.888	535.309.865	378.961.351	479.328.402
Thuế thu nhập cá nhân	-	20.941.953	20.941.953	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	111.147.000	111.147.000	-
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	10.000.000	10.000.000	-

**5.9 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>12.956.885.937</b>	<b>12.625.468.308</b>
Kinh phí công đoàn	-	72.470.160
Bảo hiểm xã hội	105.098.915	527.460.095
Bảo hiểm y tế	-	376.202.221
Bảo hiểm thất nghiệp	-	255.947.303
Phải trả, phải nộp khác	7.970.000	-
Phải trả các xí nghiệp, các đội	12.843.817.022	11.393.388.529
<b>Tổng</b>	<b>12.956.885.937</b>	<b>12.625.468.308</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 4**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.10 Vay và nợ thuê tài chính**

**a. Vay**

	31/12/2018 (VND)		Phát sinh trong năm		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>16.359.960.000</b>	<b>16.359.960.000</b>	<b>48.910.000.000</b>	<b>48.277.440.000</b>	<b>15.727.400.000</b>	<b>15.727.400.000</b>
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Ninh (1)	5.000.000.000	5.000.000.000	24.355.000.000	25.855.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc dân Bắc Ninh (2)	3.649.960.000	3.649.960.000	16.035.000.000	16.035.040.000	3.650.000.000	3.650.000.000
Công ty TNHH vận tải thủy Hoàng Diên	1.400.000.000	1.400.000.000			1.400.000.000	1.400.000.000
Vay cá nhân	6.310.000.000	6.310.000.000	8.520.000.000	6.387.400.000	4.177.400.000	4.177.400.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>1.031.976.558</b>	<b>1.031.976.558</b>	<b>805.000.000</b>	<b>838.189.442</b>	<b>1.065.166.000</b>	<b>541.676.000</b>
Ngân hàng TMCP An Bình-Chí nhánh Bắc Ninh (3)	216.680.000	216.680.000	-	324.996.000	541.676.000	541.676.000
Ngân hàng TMCP Quốc dân Bắc Ninh	36.690.000	36.690.000	-	486.800.000	523.490.000	-
Ngân hàng SHINHAN Bắc ninh (4)	778.606.558	778.606.558	805.000.000	26.393.442	-	-
<b>Tổng</b>	<b>17.391.936.558</b>	<b>17.391.936.558</b>	<b>49.715.000.000</b>	<b>49.115.629.442</b>	<b>16.792.566.000</b>	<b>16.269.076.000</b>

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 238/2018/7766670/HĐTD ngày 25/10/2018 với mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Hạn mức tối đa là 10 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất được xác định trong Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo: HĐ thế chấp bằng bất động sản của bên thứ ba số 0037/2016/8583711 ngày 23/5/2016, số 0057/2015/7766670/HĐBĐ ngày 31/8/2015; HĐ thế chấp tài sản số: 0058/2015/7766670/HĐBĐ ngày 01/09/2015, 0075/2015/7766670/HĐBĐ ngày 05/10/2015, 0076/2015/7766670/HĐBĐ ngày 05/10/2015, 0074/2015/7766670/HĐBĐ ngày 05/10/2015; HĐ thế chấp tài sản gắn liền với đất số 0079/2015/7766670/HĐBĐ ngày 20/10/2015.

(2) Hợp đồng hạn mức tín dụng số: 3511/18/HĐHM-9235 ngày 23/11/2018 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh. Hạn mức cấp tín dụng cho hợp đồng này là 16 tỷ đồng, hạn mức cho vay tối đa là 7 tỷ đồng, bảo lãnh tối đa là 9 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ thời điểm giải ngân, lãi suất được điều chỉnh theo tình hình thị trường tài chính. Tài sản đảm bảo: HĐ thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 1433/2016/HĐTC/114-11 ngày 14/12/2016 và HĐ sửa đổi bổ sung số 893/2017/HĐSĐBĐ/HĐTC-9235 ngày 05/10/2017 và HĐ sửa đổi, bổ sung số 798/2018/HĐSĐBĐ/HĐTC-9235 ngày 23/11/2018; HĐ thế chấp quyền sử dụng đất số 1054/2016/HĐTC/114-11 ngày 04/10/2016 và HĐ sửa đổi, bổ sung số 894/2017/HĐSĐBĐ/HĐTC-9235 ngày 05/10/2017 và HĐ sửa đổi, bổ sung số 797/2018/HĐSĐBĐ/HĐTC-9235.

(3) Hợp đồng tín dụng số: 3894/15/TD-TT/XIV ngày 20/8/2015 với số tiền vay là một tỷ ba trăm triệu đồng. Mục đích vay: Đầu tư tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh: xe ô tô tải Hino FM8JNSA và bộ Xitec chờ xăng dung tích 18m3, thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày bên vay rút tiền vay lần đầu, lãi suất theo quy định của ABBANK tại thời điểm nhận nợ. Tài sản đảm bảo là Xe ô tô tải Hino và bộ Xitec chờ xăng, đầu dung tích 18m3 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 4019/15/TC-TT/XIV.

(4) Hợp đồng tín dụng số: SHBVN/BN/2018/CA-0539 ngày 08/11/2018 với mục đích sử dụng: mua ô tô mới. Giá trị tổng hạn mức tín dụng là 805 triệu đồng, phương thức cho vay: cho vay theo từng lần, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 60 tháng. Lãi suất vay được thỏa thuận phù hợp giữa các bên theo quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết: Tài sản đảm bảo là xe ô tô TOYOTA FORTUNER màu đen, số khung: MHFJX3GS610581034, số máy A5200032TR, biển số: 99A-256.85 trị giá một tỷ một trăm năm mươi triệu đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 4**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.11 Vốn chủ sở hữu****a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	11.600.000.000	117.000.000	234.000.000	943.531.089	12.894.531.089
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	947.395.954	947.395.954
Phân phối lợi nhuận (2016)	-	-	134.000.000	(189.531.089)	(55.531.089)
Chia trả cổ tức (2016)	-	-	-	(754.000.000)	(754.000.000)
Phân phối lợi nhuận (2017)	-	-	-	(254.016.757)	(254.016.757)
<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	<b>11.600.000.000</b>	<b>117.000.000</b>	<b>368.000.000</b>	<b>693.379.197</b>	<b>12.778.379.197</b>
Số dư tại 01/01/2018	11.600.000.000	117.000.000	368.000.000	693.379.197	12.778.379.197
Lãi trong năm	-	-	-	1.298.071.373	1.298.071.373
Phân phối lại lợi nhuận 2017	-	-	-	176.620.803	176.620.803
Chia trả cổ tức (2017)	-	-	-	(870.000.000)	(870.000.000)
Phân phối lợi nhuận (2018)	-	-	-	(218.000.000)	(218.000.000)
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>11.600.000.000</b>	<b>117.000.000</b>	<b>368.000.000</b>	<b>1.080.071.373</b>	<b>13.165.071.373</b>

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Vốn góp của Nhà nước	5.916.000.000	5.916.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	5.684.000.000	5.684.000.000
<b>Tổng</b>	<b>11.600.000.000</b>	<b>11.600.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu năm	11.600.000.000	11.600.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	11.600.000.000	11.600.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>870.000.000</b>	<b>754.000.000</b>
Phân phối quỹ	218.000.000	77.395.954

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 4**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.11 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****d. Cổ phiếu**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu lưu hành	1.160.000	1.160.000
Số lượng cổ phiếu phát hành	1.160.000	1.160.000
Cổ phiếu phổ thông	1.160.000	1.160.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		-
Số lượng cổ phiếu lưu hành	1.160.000	1.160.000
Cổ phiếu phổ thông	1.160.000	1.160.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**5.12 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	83.374.990.095	75.256.276.954
Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.117.629.122	29.104.508.059
Doanh thu Hợp đồng xây dựng	7.104.026.091	-
<b>Tổng</b>	<b>122.596.645.308</b>	<b>104.360.785.013</b>

**5.13 Giá vốn hàng bán**

	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn hàng hóa thành phẩm	77.921.091.374	69.612.946.777
Giá vốn cung cấp dịch vụ	22.857.856.363	22.088.502.812
Giá vốn Hợp đồng xây dựng	6.627.680.212	-
<b>Tổng</b>	<b>107.406.627.949</b>	<b>91.701.449.589</b>

**5.14 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.694.472	2.656.889
<b>Tổng</b>	<b>7.694.472</b>	<b>2.656.889</b>

**5.15 Chi phí tài chính**

	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	1.973.640.077	1.168.923.647
<b>Tổng</b>	<b>1.973.640.077</b>	<b>1.168.923.647</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 4**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.16 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>4.589.187.975</b>	<b>4.712.254.721</b>
Chi phí nhân viên	1.775.619.626	1.824.390.135
Chi phí vật liệu, bao bì		151.657.292
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	224.630.369	207.108.661
Chi phí khấu hao TSCĐ	638.304.924	685.380.714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.874.085	
- Chi phí chiết khấu	648.335.900	408.549.800
- Chi tiếp khách, khánh tiết	157.244.409	478.752.091
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	1.017.178.662	956.416.028
<b>Chi phí quản lý</b>	<b>5.860.707.925</b>	<b>5.490.637.752</b>
Chi phí nhân viên quản lý	2.824.531.516	2.838.516.906
Chi phí vật liệu quản lý	149.855.729	163.187.172
Chi phí đồ dùng văn phòng	277.541.180	254.371.095
Chi phí khấu hao TSCĐ	462.767.237	439.138.788
Thuế phí và lệ phí	463.895.557	301.941.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	155.004.367	141.275.306
Chi phí bằng tiền khác		
- Chi tiếp khách, khánh tiết	817.773.770	754.131.463
- Chi phí bằng tiền khác	709.338.569	598.075.878
<b>Tổng</b>	<b>10.449.895.900</b>	<b>10.202.892.473</b>

**5.17 Thu nhập/ Chi phí khác**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
<b>Tổng</b>	-	-
<b>Chi phí khác</b>		
Phạt, lãi chậm nộp thuế và Bảo hiểm	831.313.978	84.745.000
Lỗ thanh lý tài sản	109.480.638	-
<b>Tổng</b>	<b>940.794.616</b>	<b>84.745.000</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>(940.794.616)</b>	<b>(84.745.000)</b>

**5.18 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế</b>	<b>1.833.381.238</b>	<b>1.205.431.193</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	843.168.088	84.745.000
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>2.676.549.326</b>	<b>1.290.176.193</b>
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>535.309.865</b>	<b>258.035.239</b>
Thuế thu nhập theo thuế suất thông thường	535.309.865	258.035.239
<b>Tổng</b>	<b>535.309.865</b>	<b>258.035.239</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	1.298.071.373	947.395.954
Các khoản điều chỉnh		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (*)</i>	218.000.000	77.395.954
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.080.071.373	870.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	1.160.000	1.160.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	931	750

(\*) Khoản điều chỉnh giảm năm 2018 là khoản tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận được thông qua đại hội đồng cổ đông năm 2018. Chỉ tiêu này có thể thay đổi khi có Nghị quyết đại hội cổ đông về việc phân phối lợi nhuận năm 2018.

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Giao dịch các bên liên quan**

Lương và thù lao hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

		Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát	Lương, Thù lao	1.256.234.615	864.288.000
<b>Tổng</b>		<b>1.256.234.615</b>	<b>864.288.000</b>

**6.2 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Người lập



**Chu Thị Thập**

Kế toán trưởng



**Vũ Xuân Trường**

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2019

Giám đốc



**Phạm Hồng Minh**